

1. Chăn nuôi

1.1. Số lượng gia súc, gia cầm (kết quả kỳ điều tra ngày 01 tháng 4)

	Đơn vị tính	Thời điểm 01/4/2025	Thời điểm 01/4/2026	Thời điểm 01/4/2026 so với 01/4/2025 (%)
Đàn lợn	Con	1.201.214	1.255.269	104,5
Đàn gia cầm	Nghìn con	24.848	26.419	106,3
Gà	Nghìn con	20.257	21.652	106,9
Vịt	Nghìn con	3.420	3.577	104,6
Ngan	Nghìn con	1.171	1.190	101,6

1.2. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I/2026 so với quý I/2025 (%)
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	45.476	48.022	105,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	22.816	24.461	107,2
Gà	Tấn	17.183	18.574	108,1
Vịt	Tấn	4.306	4.535	105,3
Ngan	Tấn	1.327	1.352	101,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng 5 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với cùng kỳ 2025
Toàn ngành công nghiệp	111,80	103,44	107,54	110,88
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	111,35	102,65	101,27	109,18
Khai khoáng khác	111,46	102,66	101,36	109,29
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	104,43	101,72	95,40	102,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,58	103,63	106,99	110,60
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,62	97,46	103,28	109,23
Sản xuất đồ uống	118,52	111,90	122,42	119,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	126,30	105,73	125,78	126,18
Dệt	101,38	98,96	90,95	99,20
Sản xuất trang phục	112,76	104,61	103,64	110,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,00	105,58	113,19	110,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,16	100,95	115,68	112,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,93	102,05	112,52	118,36
In, sao chép bản ghi các loại	98,81	102,70	101,36	99,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,48	102,97	100,37	103,59
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	108,20	101,11	102,68	107,03
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	99,28	109,74	108,42	101,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,10	101,77	101,63	102,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,97	103,36	105,14	114,27
Sản xuất kim loại	125,85	104,86	131,33	127,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,10	100,43	110,42	112,55
Sản xuất thiết bị điện (mới)	127,75	102,99	119,90	126,09
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,83	105,09	114,44	112,38
Sản xuất xe có động cơ	169,74	107,25	165,51	168,76
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,15	102,77	126,25	112,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,44	100,76	107,46	107,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	114,16	105,15	101,61	111,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,00	56,92	73,62	97,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,06	100,89	115,26	115,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,06	100,89	115,26	115,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,81	104,55	108,18	110,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,67	106,74	102,70	104,22
Thoát nước và xử lý nước thải	103,19	102,65	133,41	108,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,65	100,76	119,20	121,94

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	15.524	16.000	77.098	103,1	105,8	112,6
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	909	-	20.649	-	-	83,6
Đường kết tinh	Tấn	5.751	-	82.507	-	-	113,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.598	12.970	65.899	103,0	90,1	114,4
Bia các loại	1000 lít	3.708	4.844	14.627	130,6	125,7	127,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	34.928	36.928	159.884	105,7	125,8	126,2
Quần áo may sẵn	1000 cái	70.689	74.908	353.584	106,0	100,6	108,1
Giày thể thao	1000 đôi	32.305	34.105	166.362	105,6	114,7	110,5
Xăng động cơ	Tấn	333.624	359.000	1.617.843	107,6	102,6	103,9
Dầu nhiên liệu	Tấn	549.188	552.556	2.697.121	100,6	100,4	103,3
Sáp parafin	Tấn	61.788	68.390	306.974	110,7	100,4	116,5
Lưu huỳnh rắn	Tấn	35.688	36.742	176.247	103,0	101,7	104,6
Benzen	Tấn	28.962	29.210	144.246	100,9	102,7	107,9
Phân bón các loại	Tấn	22.715	22.949	112.286	101,0	102,5	104,4
Lốp ô tô các loại	1000 cái	566	573	2.594	101,3	-	-
Gạch xây	1000 viên	68.121	68.905	353.372	101,2	101,3	106,3
Xi măng Portland đen	Tấn	2.021.309	2.118.091	9.772.826	104,8	106,4	111,2
Sắt thép các loại	Tấn	582.023	628.130	2.680.193	107,9	127,3	127,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.370	1.355	6.052	98,9	115,5	115,5
Nước uống được	1000 m ³	4.857	5.090	23.088	104,8	100,4	101,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	1.044.290	1.132.999	4.614.023	108,5	76,5	91,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	509.150	522.751	2.293.984	102,7	58,5	74,1
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	502.270	515.400	2.263.332	102,6	72,4	93,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>350.045</i>	<i>365.580</i>	<i>1.571.250</i>	<i>104,4</i>	<i>75,7</i>	<i>94,2</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn nước ngoài (ODA)	4.532	4.954	19.874	109,3	94,3	89,2
d. Xổ số kiến thiết	2.348	2.397	10.778	102,1	113,1	114,4
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	535.140	610.248	2.320.039	114,0	103,9	103,4
a. Vốn cân đối ngân sách xã	535.140	610.248	2.320.039	114,0	128,0	134,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>366.610</i>	<i>422.568</i>	<i>1.604.383</i>	<i>115,3</i>	<i>127,8</i>	<i>132,8</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	16.367.123	16.735.837	82.987.047	102,3	116,2	116,5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	6.072.722	6.229.178	31.343.872	102,6	117,2	115,0
Hàng may mặc	655.831	674.191	3.448.351	102,8	114,9	114,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.567.198	1.593.728	8.512.060	101,7	106,9	111,9
Vật phẩm văn hóa giáo dục	132.010	133.945	662.999	101,5	100,2	101,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.635.601	1.707.884	8.071.881	104,4	122,7	117,7
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	570.546	575.784	2.968.456	100,9	110,0	110,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	535.012	538.467	2.679.614	100,6	108,9	109,1
Xăng dầu các loại	3.581.472	3.652.267	16.728.770	102,0	116,2	119,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	104.885	106.568	464.420	101,6	134,3	120,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	420.033	423.443	2.212.822	100,8	138,3	149,8
Hàng hóa khác	734.852	739.604	4.093.809	100,6	121,7	130,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	356.961	360.778	1.799.993	101,1	109,6	108,3

6. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.003.089	2.325.210	9.598.006	116,1	113,2	118,9
Dịch vụ lưu trú	476.625	558.058	2.175.730	117,1	111,0	117,7
Dịch vụ ăn uống	1.526.464	1.767.152	7.422.275	115,8	113,9	119,2
2. Doanh thu du lịch lữ hành	25.815	29.748	128.490	115,2	124,7	115,4
3. Doanh thu dịch vụ khác	2.711.484	2.802.455	13.439.692	103,4	111,8	111,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	110,59	105,14	103,80	100,36	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,30	105,01	103,14	100,31	104,13
Trong đó: Lương thực	101,07	103,56	103,15	99,56	99,79
Thực phẩm	108,52	104,81	101,79	100,20	104,96
Ăn uống ngoài gia đình	113,51	107,42	108,46	101,33	104,41
Đồ uống và thuốc lá	102,94	102,95	101,49	100,38	102,23
May mặc, mũ nón và giày dép	103,96	104,22	102,21	99,91	103,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,65	104,84	103,87	100,29	104,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,57	105,11	103,53	100,37	103,73
Thuốc và dịch vụ y tế	110,42	101,53	100,82	100,02	101,14
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,00	100,01
Giao thông	105,74	111,02	111,51	100,87	103,80
Bưu chính viễn thông	99,53	98,87	99,96	99,90	98,52
Giáo dục	107,87	103,72	100,27	100,00	103,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,23	107,55	105,99	102,01	103,88
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,29	104,97	103,78	100,56	103,86
Chỉ số giá vàng	199,75	128,14	104,86	95,50	160,16
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,23	105,33	99,89	100,06	103,14

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	2.335.507	2.398.940	11.177.981	102,7	120,0	116,3
Vận tải hành khách	444.265	457.272	2.033.706	102,9	123,7	115,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	812	826	3.977	101,7	107,6	110,2
Đường bộ	443.453	456.446	2.029.729	102,9	123,8	115,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.160.105	1.194.762	5.539.218	103,0	118,1	114,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	31.025	31.717	148.012	102,2	103,1	98,8
Đường thủy nội địa	14.941	15.370	69.645	102,9	116,1	107,9
Đường bộ	1.114.139	1.147.675	5.321.561	103,0	118,6	114,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	720.286	735.556	3.551.953	102,1	120,5	120,6
Bưu chính, chuyển phát^(*)	10.851	11.350	53.104	104,6	138,3	131,0

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	5 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
I. Vận tải hành khách						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.519	2.592	12.326	102,9	109,1	108,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	117	119	561	101,7	103,6	105,0
Đường bộ	2.402	2.473	11.765	103,0	109,4	108,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	267.103	274.954	1.312.525	102,9	108,8	108,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	124	126	609	101,6	103,5	106,4
Đường bộ	266.979	274.828	1.311.916	102,9	108,8	108,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Vận tải hàng hóa						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.805	5.989	29.018	103,2	106,9	107,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	117	120	609	102,6	92,5	97,0
Đường thủy nội địa	278	286	1.335	102,9	108,5	103,6
Đường bộ	5.410	5.583	27.074	103,2	107,2	107,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	339.616	350.704	1.688.552	103,3	105,6	106,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	60.818	62.381	312.409	102,6	95,2	97,6
Đường thủy nội địa	9.615	9.799	45.994	101,9	107,2	103,1
Đường bộ	269.183	278.524	1.330.149	103,5	108,2	108,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Sơ bộ tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 (%)	Sơ bộ tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	244	102,6	51,3	78,5
Đường bộ	40	243	105,3	51,9	78,6
Đường sắt	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	19	134	95,0	54,3	79,8
Đường bộ	19	133	100,0	54,3	79,2
Đường sắt	-	1	-	100,0	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	34	200	87,2	45,9	85,1
Đường bộ	34	200	87,2	45,9	85,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	9	32	225,0	300,0	64,0
Số người chết (Người)	-	1	-	-	33,3
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	270	766	132,4	1.152,1	37,0

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 5/2026 được thống kê từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026.